

Có Thực Mới Vực Được Đạo

Nguyễn Nguyên

PHẦN I

Bài viết này thật ra có thể mang tựa thích hợp hơn là *Thử tìm hiểu tiếng Việt qua tên gọi một số thức ăn*, nhưng nếu nhìn dưới góc độ lý thuyết, rất có thể nếu trình bày trước phương pháp tầm nguyên mới đối với câu ngạn ngữ *Có thực mới vực được đạo* ta có thể hiểu tầm quan trọng của lý thuyết về ngôn ngữ trong ứng dụng hằng ngày đối với sự việc có thể xem tầm thường là tên gọi các thức ăn.

Thường thường chúng ta rất dễ lướt nhanh qua câu châm ngôn *Có thực mới vực được đạo* với nhiều tự tin từ mớ kiến thức truyền lại từ các thế hệ trước. Mớ kiến thức này lại được đóng cột thật chắc bởi một số tiền đề thường nằm sẵn ở các lý thuyết về ngôn ngữ, Âu cũng như Á. Đặc biệt phải kể mối quan hệ 1 với 1 giữa một từ và ngữ nghĩa của nó, nhất là những từ ngày xưa được cho là có gốc Hán tự (từ *Hán-Việt*), và tiền đề quan trọng cho rằng tất cả các từ và ngữ vựng đều được “phát minh” hay “sáng tác” một cách bất chợt và tự nhiên bởi các tiên nhân có học thức cao từ ngàn xưa. Thí dụ điển hình về *quan hệ 1-với-1* phải kể đến quyển sách *Tam Thiên Tự*, mỗi từ mang một nghĩa: *Thiên là Trời/Địa là Đất/v. v. .* Trong đó có chứa sẵn một số giả định như tiếng Việt là tiếng đơn âm (?), từ Hán Việt là từ vay mượn từ phía Bắc mang phát âm thay đổi cho hợp khẩu vị của tiên nhân, v.v. Thí dụ về một số chữ không đơn âm phải kể đến: *khu vực* (vực không thể đứng một mình // xem *Việt Nam Tự Điển* của *Hội Khai Trí Tiến Đức*), *có thể* (khả thì), *nhỏ nhen*, *kinh tế*, *huyền hoặc*, *mơ hồ*, *hiện sinh*, *Đàng Ngoài/Đàng Trong*, *sáng choang*, *ánh sáng*, *ám ảnh*, *phản ánh*, *mặc cảm*, *làm quan*, *giới quan lại*, *thi thoảng/thỉnh thoảng*, *thâm thoát*, *sĩ phu*, *thất phu*, *lâm râm/lâm thâm*, *hấp dẫn/hấp dật*, *bệnh vực*, *thì giờ/thời giờ*, *hiện nay*, *hải sản*, v.v. Khuôn khổ bài viết không cho phép chúng ta đi sâu vào những định kiến hoặc tiền đề hay giả định về ngôn ngữ vẫn thường thiếu thốn chứng minh đầy đủ của khoa học. Có vẻ ngôn ngữ là một thực tế hết sức phức tạp, xem như món sở hữu của tập thể và cá nhân, và cũng đồng thời không phải như vậy. Cả hai, cá nhân và tập thể, không mang tính trường cửu hay bất biến. Mang tính phổ quát nhưng cũng không hoàn toàn phổ quát, đối với không gian và thời gian. Giống như chiếc radio, trước khi có nó, rồi kiểu đèn valve khi mới phát minh, cho đến lúc

radio nhập vào các thứ điện thoại cầm tay có cả màn hình như ngày nay. Tất nhiên loại radio ban sơ với đèn valve đã bị sa thải và cho vào bảo tàng viện từ lâu. Chỉ cần nhớ rằng tất cả những tiền đề hay giả định luôn luôn bám sát mọi nghiên cứu và tìm hiểu về tiếng Việt, từ đầu đến cuối, từ xưa cho đến nay.

Những điểm này sẽ được trình bày rõ hơn qua việc tìm hiểu ngữ nghĩa và tầm nguyên tên Việt của các món **ăn** thông thường.

Trước hết, với câu nói *Có thực mới vực được đạo*, nếu áp dụng *Tam Thiên Tự* ta có thể thỏa mãn với *thực* có nghĩa là *ăn*. *Có ăn thì mới đạt được đạo?* Nghe cũng khá xuôi tai, tuy không thể nói là đúng hay sai, hoàn toàn đúng hoặc hoàn toàn sai. Vấn đề này vẫn có từ thời chữ Nôm chứ không phải đợi đến quốc ngữ, và điểm chính là cả chữ Nôm lẫn quốc ngữ thông thường không hàm chứa tính cách tượng hình, giả tá, hài thanh hoặc ráp vần để chúng ta phân biệt được *thực* ở đây là *thực* nào. (Tuy thế cần nhấn mạnh là hài thanh, giả tá và chuyển chú thường ẩn tàng trong kiến trúc sơ khai của ngữ vựng, dựa vào tính chất *mô-phỏng*, xuyên qua nhiều ngôn ngữ khác nhau và có thể cách nhau rất xa về địa lý.) *Thực* đơn âm có thể là *ăn* và cũng có thể là *nội dung* tức “bề trong” hay “chất xám” (thí dụ: *hữu danh vô thực*), nhưng các *thực* kia (đa âm) vẫn có thể đưa vào câu nói như thường và nhiều khi mang nghĩa thích hợp hơn: *thực hành*, *thực tế*, *thực tiễn/thiết thực*, *sống thực* (sinh tồn/the Life), *chân thực/chân thật/thành thật* (*sự thật*/the Truth), v. v.

Thực có các âm tương đương là *thiệt* và *thật* nhưng *thực* luôn được chọn dùng trong câu nói bởi *thực* mang âm vần với *vực* đi sau. Nếu nhìn kỹ các *thực* đa âm ta có thể thấy tất cả đều mang ý nghĩa thích hợp cho toàn câu nói, theo kiểu “điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa”, và trọng tâm của chuyện “hợp nghĩa” này hoàn toàn tùy thuộc vào ý nghĩa nguyên thủy và tổng quát của chữ *Đạo*. Nói một cách đơn giản, *Đạo* tương đương với *the Way* trong tiếng Anh (nghĩa khá rộng), và có nguồn gốc ở **đạo Lão** (**Taoism** hay **Daoism**). Trong tiếng Việt *đạo* thường mang nghĩa tương đương với *tông giáo* (đến khoảng giữa thế kỷ 20) và *tôn giáo* (religion). *Tông giáo* có vẻ hơi khác với *tôn giáo* ở chỗ thiên về tổ tông, thờ cúng ông bà tổ tiên.

Thứ khảo sát từng chữ *thực* ở cả hai dạng đơn âm và dạng đa âm:

- a. *Thực* mang nghĩa *ăn*: Tương đương với Quảng Đông *xực* (食), *xực* phàn (*thực phạn* 食飯 = *ăn cơm*). Anh ngữ có câu ngạn ngữ cũng giống như vậy:
 - The way to a man's heart is through his stomach: *Con đường dẫn vào tim của người đàn ông thường đi ngang qua bao tử của họ.*
 - Fine words butter no parsnips: *Không thể trét bơ vào củ cải vàng bằng những lời nói hoa mỹ.*
- b. *Thực* mang nghĩa *nội dung/thực lực (hữu danh vô thực 有名無實)*: Âm quan thoại của 實 (hay 实) là [shi] tương đương với Quảng Đông [sat] (*thật*) và Hakka [sit] (*thực/thiệt*). Câu nói tương đương tiếng Anh:
 - Actions speak louder than words: *Việc làm lớn tiếng hơn lời nói.*
 - A fine cage won't feed the bird (Xem thêm: *Tuyển Tập Thành Ngữ Tục Ngữ Ca Dao Việt Anh Thông Dụng* của Nguyễn Đình Hùng): *Chiếc lồng đẹp không thể thay thế thức ăn cho chim.*
- c. *Thực* viết theo chữ Hán 實 (hay 实) [shi] thường dùng trong từ kép như *thực tế* (切实 - [qie shi] *thế thật* → *t'ế thực* → *thực tế/thiệt thực* (Âm tiếng Việt của chữ Hán tương đương 切 là *thiết/thế* (→ *t'ế* → *tế*)) hay *thực tiễn* ([shi jian] 实践) mang nghĩa tiếng Anh là *practical/realistic* và rất gần với *thực hành/thi hành*, và *thực lực* như ở (b). Thành ngữ tương đương tiếng Anh:
 - Practice makes perfect: *Thực hành nhiều mới đạt đến hoàn hảo.*
- d. *Thực* trong *sống thực* mang nghĩa *sinh trưởng, tăng trưởng hoặc sinh sản* (*thực* ở đây viết theo chữ Hán là 殖 – phát âm Triều Châu: [sig] hay [sêg], phát âm Vi-Đầu (Weitou) [zäk] (Vi 围 ở đây tương đương với *vây/bao vây*) hợp với *sống* mang nghĩa “nguyên thủy” là *đời sống* (Life) hay ... *sống thực* (~ real life), *sinh động*. Ý nghĩa này hợp với ý nghĩa *chân thật* (truth) (phần (e)) có thể phản ánh qua câu nói tìm thấy trong thánh kinh: *I am the Way the Truth and the Life*, tức *Đạo*, sự

Thật và *Đời* có thể hợp lại thành 1 (*Có Thực mới vực được Đạo*). (Đề ý thổ ngữ Weitou, thường xem như một nhánh của tiếng Quảng Đông ở khu Shenzhen (深圳 / *Thâm Quyển*) có âm [Wei] phát âm Nôm là *vây* (~ Quảng Đông [wai], Vi Đầu [wäi]) và “Hán Việt” là *Vi* ([Vi] lại giống Triều Châu [ui], Hẹ [vui] hay [wi], Tô Châu [we] hoặc [yiu]).

- e. *Thực* trong *chân thực/chân thật* (真實) vẫn viết theo chữ Hán như ở (b) và (c). Chữ *chân* 真 cũng mang nghĩa giống như *thật* và do đó *chân thật* là từ kép mang nghĩa mạnh hơn cả *chân lẫn thật* → the Truth. *Chân* trong *chân nhân* lại mang nghĩa khác, và *chân nhân* chỉ người đã đắc đạo thành tiên trong đạo Lão.

Tóm tắt, có thể diễn dịch câu nói *Có thực mới vực được đạo* bằng những ý nghĩa khác nhau của *thực* như sau:

- Muốn ...đắc đạo hãy tôn trọng sự thật
- Có sống thực tiễn mới đạt đến ... đạo
- Có ăn mới giúp đến gần với đạo
- Sống thực mới là đạo
- Thực hành mới đưa đến hoàn hảo
- Có học phải có hành, v. v.

Bây giờ hãy xem đến chữ *mới* trong *Có thực mới vực được đạo*. Theo kiểu chính thống, *mới* này là một từ đồng âm dị nghĩa với *mới* (new) trong *mới tinh* hoặc *mời* trong *ngày mới/ngày mai* (ngày mới so với hôm nay/the **new day/next day**), mang âm tương đương trong tiếng Thái [mai], Lào [maii] và Khmer [tmey] (**new**). (Đề ý tính hài thanh giữa *mời/mai* với *mới* theo lý thuyết dựa trên tính *mô phỏng*).

Mới trong câu thành ngữ, theo Tự Vị của *Huỳnh Tịnh Của* (Paulus Của), mang nghĩa *bây giờ* (tức *đến bây giờ*). Thí dụ: *tuần sau mới hay/mới biết*, hoặc giải thích theo *Khai Trí Tiến Đức*, tiếng nói việc sẽ làm sau khi xong việc khác: *học xong mới đi chơi*. Âm tương đương của *mới* trong tiếng Thái, một trong những lớp hạ tầng của tiếng Việt cổ giống như lớp hạ tầng Mon-Khmer, là âm đầu [meua] của [meua nan] mang nghĩa (xem tự điển *Thai-language.com* có trên mạng): *vào lúc đó/từ đó/kể đó/sau đó*, rất gần với *mới*. Mặt khác, âm [mai] (ใหม่) tiếng Thái ngoài nghĩa *new/mới* như trên, còn mang nghĩa khá giống với *mới* (*đến bây giờ*). Âm [mai] đóng vai như một tiếp vĩ ngữ ráp với một từ để cho biết một *thay đổi/biến chuyển* của một trạng thái hay hành

động (xem: *Thai-language.com*). Thí dụ: *học rồi mới đi chơi*. Ở đây **mới** đóng vai trò giống như [mai] tiếng Thái, ráp với *học rồi* và chỉ một hành động kế tiếp (*đi chơi*) khác với chuyện *học*. Đề ý **mới** trong *học xong mới đi chơi* có thể được thay thế bởi **hãy**: *học xong hãy đi chơi*, và **hãy** ở đây xem ra rất giống [hai^F] trong tiếng Thái, mang nghĩa vào *lúc đó, cho đến*, mặc dù vị trí trong câu nói có thể thay đổi: *học cho đến xong (thì) đi chơi*. **Hãy** cũng đóng vai trò ngữ nghĩa giống như **yet** trong tiếng Anh, nhưng khác ở vị trí văn phạm.

Chữ **mới** cũng có thể liên hệ với chữ 末 [mo] ([mo hou] 末後), mang một nghĩa là *sau đó* (rất gần với **mới**). Âm tiếng Hán-Hàn (Sino-Korean) là [mal] rất gần với [mai] tiếng Việt và Thái, và tiếng Nhật (ON), [batsu] バツ hay マツ [matsu]. (Cả hai [b] (batsu) và [m] (matsu) đều là âm môi-môi). Phát âm Thượng Hải tương đương với [mo] là [moe] và Tô Châu [meu], cả hai đều rất gần với **mới**. (Thượng Hải và Tô Châu đều nằm trong địa bàn của Ngô Việt (Wu Yue)). Một nghĩa khác của [mo] 末 là *cuối cùng, sau cùng, kết thúc*: *mút mùa* (mút ~ [mut] tiếng Quảng Đông, *mạt vận* (mạt ~ [mat] tiếng Hẹ, và [matsu] Nhật → 幕末 bakumatsu: kết thúc giai đoạn sứ quân (“giai đoạn sứ quân” thường gọi nôm na là bakufu)).

Mới trong câu *sống thực mới là đạo* hay *đi xe Rolls Royce mới là đại gia* hoặc *uống sâm ăn tổ yến mới là vua* lại mang nghĩa hơi khác: *mới thật* (really) và có liên hệ đến âm [mei] hay [mo], chữ 没 trong tiếng Hán (没说的 [mei shuode] (mới thật là), xem Chinese-tools.com). Có thể hiểu rõ hơn ý nghĩa sơ khai của **mới** này bằng cách chơi chữ, theo triết gia Ludwig Wittgenstein, khi đảo ngược câu nói dùng **mới**: *Làm vua mới uống sâm ăn tổ yến* hay *Đại gia mới đi xe Rolls Royce*. Theo đó, có khả năng thấy ngay **mới** mang nghĩa như **chỉ** (only hay yet), và rất thích hợp với vai trò của **mới** trong câu nói *Có thực mới vực được đạo*.

Nhìn theo góc độ **ngữ nghĩa sơ khai** có thể thấy **mới** (new), **mới/mới/mai** (next) và **mới** (đến lúc đó/after that/thence), v.v. đều có chung một gốc, một âm nguyên thủy. Và nếu hiểu theo kiểu tương đương này **không thể nói “ngày mới”** là một thứ tiếng ... ngọng của **“ngày mai”**.

Xa xa hơn một tí có thể thấy **mai/mới** đều nằm trong ý nghĩa sơ khởi của **một** (1) và **hai** (2), theo thuyết **mô-phông**, nhằm chỉ vào biến đổi của trạng thái hay chuỗi trình, đột ngột (1) hay lâu dài (2). Thí dụ: *tài năng mai một, mai-một*

đóng vai một động từ kép với **một** (1) mang nghĩa biến mất. **Mai** tương đương với **mới** hoặc với **hãy** (xem phía trên) ([hai] tiếng Thái), tức **hai** (2) chỉ việc thay đổi sau 1 thời gian: *Có thực mới vực được đạo* → không phải **có thực là vực được đạo** ngay, hoặc **có thực** không dễ thực hiện trong thời gian cực ngắn.

Thế tầm nguyên của **vực** ra sao? Nghĩa **vực** trong câu nói *có thực mới vực được đạo* có vẻ không có trong tự điển của hội Khai Trí Tiến Đức hay Tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của. Tự điển Alexandre de Rhodes có ghi: **UÛC, TÂY UÛC**: miền Tây rộng lớn (cùng nghĩa với Thái vực – ngày trước có từ kép: *Thái Tây* chỉ hướng Tây) // **UÛC, CỨU NGƯỜI TA**: bệnh uọc (vực) ai. (Đề ý âm [U] của nhị âm [UU] thay cho [W] hay [V] giống y chang như âm đầu [U] trong một tự điển tiếng Quảng Đông xuất bản vào đầu thế kỷ 20. Tự vị của Lê Ngọc Trụ có vẻ tổng hợp được nhiều ý nghĩa khác nhau của **vực**, trong đó có, ngoài hai nghĩa *khu vực* (vực (Alexandre de Rhodes) = rộng lớn 豁 [huat] Triều Châu) và *giúp đỡ* (~ [woh] tiếng Châm):

- rèn tập thú vật: *vực bò/vực trâu*;

- ngờ **vực** hay *nghe hoặc* (vực = hoặc 或 (vực ~ [weq] tiếng Thượng Hải // hoặc ~ [waak] Quảng Đông, [huo] Quan Thoại, [hog] Tiêu Châu);

- chỗ hãm xuống sâu (vực thẳm). Chữ *vực* (vùng cõi) trong *khu vực* còn mang âm khác thình là **vực**, tương đương với Quảng Đông [wik] và Quan Thoại [yu] 域(area/domain/region). Đề ý: [yu] → [yưk], tức có qua lại giữa phát âm [w] (hay [v]) và [y] trong tiếng Việt.

Nhưng tất cả đều không hoàn toàn giống với nghĩa của **vực** trong **vực được**, ở đây có thể xem như một từ kép: *đạt được/đạt đến* (attain). Tức **vực** mang nghĩa như *đạt, vươn tới* (reach/attain). Diễn dịch theo lý thuyết của nhà ngữ học Noam Chomsky có thể thấy một từ không có trong tự điển không có nghĩa đó là từ vay mượn hay một từ rất cổ, mà lại có khả năng chữ xuất phát từ chôn dân gian, không liên hệ đến trình độ học vấn. Phối hợp diễn dịch này với lý thuyết mới cho rằng các thứ tiếng Thái cổ và Mon-Khmer đã kiến tạo lớp hạ tầng cơ bản tiếng Việt, âm chữ **vực** với nghĩa *đạt đến* có thể mang liên hệ mật thiết với [weeuy] trong [sa weeuy] hay [waeht] trong [bpa dti waeht] ở tiếng Thái, cả hai đều mang nghĩa *attain* (đạt được), và đặc biệt [waeht] (~ **vực**): *hiểu biết cận kề/đạt đến thông suốt* (~ ngộ). Giả thiết này cũng nằm trong một khám phá thuộc lý thuyết mới về các từ kép, theo đó

nhiều từ kép mang cấu trúc hỗn hợp, có một từ liên quan đến một ngôn ngữ và từ kia, liên hệ với một ngôn ngữ khác. Trong **vực được**, **được** liên hệ đến 2 từ Hán, 得 [de], [diak] Phúc Kiến (~ được), [dak] Quảng Đông tức **đắc** (Việt), và 达 [da], [daat] Quảng Đông, [dat] Phúc Kiến (~ đạt), [dag] Tiều Châu, [daq] Thượng Hải, [dæk] Vi-Đầu, rất gần với **đắc**, [tat] Hakka gần với **tất**, và **vực** rất có thể có chung gốc với âm [waeht] trong [bpa dti waeht] ở tiếng Thái.

Chữ **được**, theo tự điển Alexandre de Rhodes, cũng mang nghĩa *có thể/có khả năng* (得), và thường được dùng trong Thụ Động Cách (đối nghĩa với **bi**): **được cứu** (得救). Để ý âm chữ **cứu** (救) trong tiếng Việt (Mường: **cứu**) nằm giữa 2 âm [gau/kau] Quảng Đông và [kiú] Hẹ. Cũng giống như âm [luu] nằm giữa [lau] và [liu], thí dụ tài tử/ca sĩ Andy Lau tức **Lau Dak Waa** (Quảng Đông) phát âm theo giọng quan-thoại là **Liu De Hua**.

Có thể thấy trong trình bày ở trên có nhiều vấn đề cần được quan sát kỹ hơn. Quan trọng nhất có lẽ là những lần cần không thuần nhất với một số tiền đề của các lý thuyết chính thống hay xưa cũ. Tiền đề của lý thuyết mới (dựa trên mô hình *cây và đất* khác với mô hình phổ thông *cây và cành*) bao gồm những điểm chính sau đây:

- Đối tượng cụ thể trong khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ rất giống với **đất đá** (ngành cơ học về đất đá (geomechanics)) bởi đất đá rất khó mang tính đồng chất và đẳng hướng với không gian và thời gian.
- Thực thể nòng cốt của ngôn ngữ là **tiếng nói** chứ không phải **chữ viết**. (Xem qua thí dụ về tiếng In-Đô-nê-xia, ngày trước gọi là Nam Dương, ngày xưa mang ký âm dựa trên chữ cái của tiếng Ả-Rập, với hàng trăm hàng ngàn lối phát âm khác nhau, và đến thế kỷ 19 mới dần dần đổi sang kiểu La-Tinh a-b-c, thành quốc ngữ Bahasa giống giống tiếng Malay).
- Chữ quốc ngữ (lingua franca), dạng mang tiếng là sau cùng của ngôn ngữ, rất dễ khoác vào chiếc áo hiện sinh, mặc dù đã trải nghiệm một tiến trình lịch sử đặc trưng với **bản chất có trước hiện hữu**, với đa phần là **tiếng nói** của nhiều thổ ngữ chứ không phải **chữ viết**.
- Phát triển của chữ quốc ngữ (của nhiều nơi trên thế giới) dựa vào 2 giai đoạn chính: giai đoạn 1 (cơ sở hạ tầng) và giai đoạn 2 (hỗn hợp tiếng với các đợt di dân hay giao lưu văn hóa/thương mại).

Có rất nhiều hệ luận xuất phát từ những điểm cơ bản của lý thuyết, nhưng quan trọng nhất có lẽ là hệ luận về vai trò của những từ vựng xưa nay được phân biệt bằng Hán-Việt và Nôm. Theo quan điểm thông thường các từ gọi là Hán Việt là từ mang gốc hoặc vay mượn từ Hán tự nhưng âm vận thường biến đổi theo kiểu địa phương. Theo lý thuyết *cây và đất*, những từ được gọi Hán Việt chỉ mang tính cách đối chiếu (reference) giữa âm Việt tương đương với một hay nhiều âm Hán mang chữ viết Hán tự. Những âm Việt này thường rất giống âm từ những phương ngữ tiếng Trung nói chung, tiếng Hàn hay tiếng Nhật, và nhiều khi giống cả tiếng Thái, tiếng Mon hay Khmer. Tức rất khó có thể phân biệt thế nào là Hán-Việt, và Nôm thì thuộc loại Nôm nào, Thái / Mường / Tay-Nùng hay Mon-Khmer, hoặc Chăm. Nếu nhìn vào cơ bản của cấu trúc các từ, có thể thấy ngay rất khó truy tầm ra gốc của từ nằm ở chôn mô. Thí dụ: người xưa định hướng Đông Tây Nam Bắc bằng cách đứng thẳng với cánh tay trái chỉ vào hướng mặt trời mọc (Đông). Do đó lưng của người đó quay về hướng **Bắc**, phù hợp với **back** (Anh ngữ) mang nghĩa **lưng**. Nếu **lưng** (back) mang nghĩa như **Bắc**, thì trước mặt phải là **Nam** (South). Trước mặt vẫn thường thấy hai bàn tay, mỗi bàn có **Năm** ngón tay. Trong khoảng thời gian dài không có chữ viết a-b-c phát âm **Nam** và **Năm** rất khó phân biệt với nhau. Nhưng quan trọng nhất có thể thấy **Bắc** hay **Nam** được “sáng tác” hoàn toàn độc lập với tiếng Trung hoặc nói cách khác gọi **Bắc/Nam** là những tiếng Hán-Việt hoàn toàn thiếu thốn cơ sở khoa học. Thí dụ khác hướng **Tây** cũng thường được cho là một từ vay mượn từ tiếng Hán, 西 [xi], biến đổi cho hợp với “khẩu vị” của người nước Nam. Tự điển HanViet.org cho biết tiếng Việt có 2 âm cho chữ 西 [xi]: **Tây** và **Tê**, và cả hai tương ứng với chữ **tay** (hand) (Karate → [te] = tay) mang ý nghĩa mô-phông là số 2 tức hướng Tây. Âm quan thoại [xi] thật ra liên hệ nhiều hơn với [xi] **tịch** trong **tịch dương** (夕陽) tức **mặt trời lặn** (hướng Tây). Âm **thất** thường xem như từ Hán Việt chỉ số 7 (七). Nhưng thật ra âm quan thoại của chữ 七 là [qi] tương đương với Việt **khí** hay **khí** (tiếng Ai Cập cổ: [khi] → con khi). Trong nghĩa cơ bản, âm **khí** mô phỏng **khí trời** hấp vào thở ra bằng **hai** lỗ mũi (số 2). **Khí** cũng vậy, đó là sinh vật rất giống người, tức số 2 sau loài người. Âm **thất** tiếng Việt còn có nghĩa là **mất** (có (1)/mất (2)), hay **thất phu** (người thường/phó thường dân) tức second-class citizen (công dân hạng thứ/hạng 2). Tiếng Trung và tiếng Việt đều mượn ý số 2 cho con số 7, bởi 7 chính là số 2 ở bàn tay kia, sau khi dùng bàn tay

này cho số đếm từ 1 đến 5. Âm tiếng Việt cho số 7 còn là *bảy/bậy*. Âm [bây] rất gần với [bei] tiếng Khmer chỉ số 2 hay [bi] tiếng Anh trong *bi-monthly* (mỗi 2 tháng), bi-directional (hai chiều), và tiếng Việt *bây* (chúng *mấy* (ngôi thứ 2) → [b]/[m] đều là âm môi-môi).

Xem lại các thí dụ ở trên có thể thấy chữ 圍 (hay 围) mang nghĩa Nôm là *vây* (bao vây) với âm “Hán Việt” [vi]. Thật ra nếu tra tự điển các phương ngữ sẽ thấy âm tiếng Hẹ (thí dụ: kawa.net) của 围 là [vui] hay [wi], âm Tiều là [ui], rất gần với Việt [vi]. Còn *vây*, thường xem là Nôm, lại gần với quan thoại [wei] hay Quảng Đông [wai], Vi Đầu [wäi].

Hãy thử khảo sát thêm tiếng lóng *hết sẩy* mang nghĩa nôm na là *tuyệt vời, toàn hảo* (fabulous, superb).

Trong *tuyệt vời* và *toàn hảo* (hay *rất tốt*) có chữ *tuyệt* (cực/extremely) và *toàn* (entirely/completely). Rất có khả năng *sẩy* liên hệ với âm [saai] của tiếng Quảng Đông mang nghĩa (thuần Quảng Đông) là *toàn thể* (entirely) hay *rất nhiều* (very much) - xem tự điển Quảng Đông *cantonese.sheik.co.uk* có trên mạng. Tương đương của *sẩy* trong tiếng Việt là *thấy*: *hết sẩy* → *hết thấy*. Hán tự của *thấy* là 晒 [sái] ngày nay trong tiếng Hoa thường không mang nghĩa *cả thấy (tất cả)* mà lại: *phơi nắng cho khô*: sái y phục (xem hanviet.org). Ở đây ta thấy có sự qua lại giữa âm đầu [s] (*sẩy*) và [th] (*thấy*) trong tiếng Việt, như ghi nhận ở trên: *thật* (Quảng Đông [sat]), *thực/thiệt* (Hẹ [sit], Quan thoại [shi]), *thực* (xức (ăn)), và *xoi* (thời). Hoán chuyển qua lại giữa [s] và [th] cũng có thể thấy qua tên của sông *Thanlwin* ở Myanmar đọc theo tiếng Anh là Salween, và âm này rất có khả năng dựa vào một hay vài phương ngữ của tiếng Myanmar. Theo thuyết chính thống hoán chuyển [s]-[th] thường được xem là nói ngược: *mưa như xế mà ra thân xì xế nào cũng cảm mát xôi* (Thay x bằng th – xem *Tiếng Việt Tuyệt Vời* của Đỗ Quang Vinh).

Hết mang hai nghĩa chính: *tất cả/toàn thể* (hết *thấy*) và *chấm dứt/ chung cuộc/ cạn sạch*, thường xem là một từ thuần Nôm. Trong nghĩa *nghi/ thôi/ cạn sạch*, âm Hán Việt của *hết* là *hiết* (歇), khá giống với [hiet] tiếng Hẹ, trong khi *hết* lại giống với một số phát âm khác, như ở

Meixian/Hailu, của tiếng Hẹ (Hakka): [het]. Trong nghĩa *tất cả/ trọn vẹn, hết* mang âm gần với Phúc Kiến [hut] (囫圇 [hut lun] → Hán Việt: *hốt luân* (entire/whole)). *Hết* cũng liên hệ với âm [kiet] tiếng Hẹ tức *kiệt* 竭 (xem Tự Vị của Lê Ngọc Trụ): *hết sức* = *kiệt lực* (竭力). Âm [kiet] 竭 (quan thoại: [jie]) có liên hệ với một trong những âm viết với chữ 渴 [kẻ] [hé] [jié] [kài] mang nghĩa là *khát* (nước). Âm tiếng Hẹ của chữ *khát* 渴 bao gồm: [k'ot] (~ *khót / khót* thay cho *khát*, rất giống một vài phát âm địa phương trong tiếng Việt), [hat] và [hot]. Âm Hẹ [hot] và [hot] rất gần với *hết*.

Nhìn vào các thứ tiếng hạ tầng, có thể thấy âm của chữ *hết* có khả năng dính dáng đến âm [hết] hoặc [hốt] tiếng Khmer mang nghĩa *hết sức cảm kích/đánh giá rất cao* (value highly/appreciate very much), rất hợp với *hết* trong *hết sẩy* (nhắc lại: *sẩy* theo chữ viết 晒 [saai] Quảng Đông, mang nghĩa *rất nhiều*. *Hết sẩy*: cảm kích rất nhiều/ vô cùng cảm kích).

Thử dùng các kỹ thuật của lý thuyết mới để tầm nguyên chữ *sức* trong *sức lực*. Rất rõ *sức lực* là một thứ từ kép nhưng ý nghĩa sơ khai của *sức lực* cho thấy *sức* không hoàn toàn cùng nghĩa với *lực* mà thật ra là biến chuyển qua lại với *thực lực*, trong đó âm đầu của *sức* và *thực* theo sát với hoán chuyển [s] và [th]. *Thực lực* mang nghĩa tiếng Anh là *might/ power* và tiếng Quảng Đông là [sat lik] 實力, mang nghĩa actual strength (*thực lực*). Phát âm tương đương với [sat] (thật/ sức) trong tiếng Hẹ là [sit] (thiệt), Tiều là [sig] và Weitou (Vi-Đầu) là [säk] (súc). Âm tiếng Thái gần giống với [sức] là [sak] mang nghĩa *might/ power* tiếng Anh. *Sức* tiếng Việt cũng có thể liên hệ mật thiết với âm [seuk] tiếng Thái trong cụm từ [dtem^M at^L raa^Mseuk^L] mang nghĩa *dùng hết sức lực (thực lực) của mình* (xem tự điển Thai-language.com).

(Hết Phần I)

[BBT: Phần II, sau khi tác giả hoàn tất, sẽ được đưa lên website của Petrus Ký Úc Châu.]